

脱退一時金請求書（国民年金/厚生年金保険）

Cột dành cho Cơ quan trợ cấp lương hưu Nhật Bản

受付番号

(日本年金機構記入欄)

--	--	--

--	--	--	--	--	--	--

※(Vui lòng điền bằng chữ cái in hoa.) Vui lòng chỉ điền vào khung đã đư ợc tô đậm.

※記入はアルファベット大文字でお願いします。太枠内のみ記入してください。

※Những đối tượng đã nhận tiền bảo hiểm lương hưu tron gói khi về nước, cho dù trong bất cứ trường hợp nào thì tất cả những khoảng thời gian đã tham gia đóng bảo hiểm lương hưu tại Nhật trước khi yêu cầu hoàn trả tiền bảo hiểm tron gói khi về nước sẽ bị mất hết. Đối với những đối tượng có khoảng thời gian tự cách nhân lương hưu chưa đủ 120 tháng (10 năm), xin vui lòng đọc kỹ những điểm chú ý ở trang 2 trong đơn xin hoàn trả tiền bảo hiểm lương hưu tron gói khi về nước, sau khi suy nghĩ kỹ càng về việc tron lại có thể nhận được tiền bảo hiểm lương hưu, mà vẫn quyết định muốn nhận tiền bảo hiểm tron gói khi về nước thì hãy chắc chắn ký tên vào cột số 2. Đối với những đối tượng tham gia đóng bảo hiểm tron thời gian dài nhưng cột số 2 không có ký tên thì vẫn phải chúng tôi sẽ gửi trả lại hồ sơ để xác nhận xem thật sự bạn có muốn yêu cầu hoàn trả số tiền này hay không.

※脱退一時金を受け取った方は、いかなる場合でも脱退一時金を請求する以前の日本の年金に加入していた期間がすべてなくなります。受給資格期間が120月（10年）未満の方は、脱退一時金請求書の2ページ目の注意事項をよくご覧いただき、将来、年金を受け取る可能性を考慮したうえで、なお脱退一時金の受給を希望される場合、必ず「2」欄に署名をしてください。被保険者期間が長期にわたる方で「2」欄に署名がなされていない場合、請求の意思の確認のため書類をお返しする場合があります。

1. Ngày viết

Năm

Tháng

gàv

年

月

日

3. Có vĩnh trú hay không (ngày được phép) 永住許可の有無 (許可日)

Không / Có (ngày được phép: _____)

2. Tôi có khoảng thời gian tự cách nhận lương hưu bao gồm cả thời gian sống ở nước sở tại có kí hiệp định tính thời gian lương hưu với Nhật, thời gian đối tượng tổng cộng vẫn dưới 120 tháng (10 năm), sau khi hiểu được việc xin hoàn trả tiền bảo hiểm trọn gói khi về nước sẽ mất hết toàn bộ thời gian tham gia đóng bảo hiểm cho đến thời điểm về cầu này, tôi quyết định về cầu hoàn trả số tiền bảo hiểm lương hưu trọn gói khi về nước này.

私は日本と年金金通保の協定を締結していた相手国の年金制度に加入していた期間や合算対象期間を含めても受給資格期間が 120 月（10 年）未満であり、脱退一時金の支給を受けることで、請求する以前の日本の年金に加入していた期間がすべてなくなることを理解した上で請求します。

Chữ ký (ký tên) của người đăng ký 請求者本人の署名(サイン)

4. **Họ và tên, ngày tháng năm sinh và địa chỉ của người đăng ký** (請求者氏名、生年月日及び離日後の住所)

Họ và tên 氏 名												
Ngày tháng năm sinh 生年月日					Năm 年			Tháng 月			Ngày 日	Quốc tịch 国籍
Địa chỉ sau khi rời khỏi Nhật Bản 離日後の住所												
												Country 国

5. Tài khoản chuyển trợ cấp lương hưu tron gói (脱退一時金振込先口座)

Cột dành cho tổ chức lương hưu Nhật Bản 日本年金機構記入欄		1	3	銀行コード				支店コード				預金種別	1
Tên ngân hàng 銀行名													
Tên chi nhánh 支店名													
Địa chỉ chi nhánh 支店の所在地											Quốc gia 国		
Số tài khoản 口座番号											Cột chứng nhận của ngân hàng 銀行の証明欄		
Tên chủ tài khoản ngân hàng của đương sự yêu cầu hoàn trả tiền 請求者本人の口座名義		Bằng chữ La tinh ローマ字											
		Phiên âm Katakana(chỉ dùng khi chỉ định ngân hàng trong nước Nhật) カタカナ（日本国内の金融機関を指定した際のみ記載）											

6. các mục ghi giấy thông báo số hiệu lương hưu cơ bản hay số hưu trí (基礎年金番号通知書または年金手帳等の記載事項)

[illegible]

Cột dành cho tổ chức lương hưu Nhật Bản:

(日本年金機構 記入欄)

加入制度

チェック 1

チェック 2

チェック 3

チェック 4

厚年	船員	国年
----	----	----

--	--	--

--	--

国共	地共	私学
----	----	----

(送金先国) (課税△/非 0) (本人請求△/他 2) (日独非対象者△
/対象者 01)

日本年全機構 決定印

日本年全機權 受付印

(入力回付年月日)

Chúng tôi cần bạn cung cấp các hồ sơ sau :

Hồ sơ đính kèm (Đơn đăng ký sẽ bị gửi trả lại nếu không cung cấp đầy đủ các hồ sơ (1), (2), (3), (4) v.v....)

添付書類 (①～④の書類等が添付されていない場合は、請求書をお返しすることになりますので添付もれのないようお願いします。)

①Bản sao Passport (hộ chiếu) (trang có thể xác nhận họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, chữ ký, tư cách lưu trú)

パスポート(旅券)の写し(氏名、生年月日、国籍、署名、在留資格が確認できるページ)

②Hồ sơ có thể xác nhận không còn địa chỉ ở nhật Bản (bản sao có xóa thông tin trên phiếu cư trú.v.v)

日本国内に住所を有しなくなったことを確認できる書類(住民票の除票の写し等)

◎Trước khi rời Nhật, nếu bạn nộp giấy chuyển hộ khẩu đi cho cơ quan hành chính địa phương nơi bạn sống thì tổ chức quản lý lương hưu Nhật Bản có thể từ thông tin được xóa đi trong phiếu cư ngụ mà xác nhận được người đã nộp giấy chuyển hộ khẩu không còn địa chỉ ở Nhật nữa, do vậy bạn không cần nộp giấy tờ kèm theo ở mục này.

◎出国前にお住まいの市区町村で転出届を提出した場合には、住民票の削除情報から、日本国内に住所を有しないことを確認できますので、本書類の添付は不要です。

③Vui lòng lấy chứng nhận của ngân hàng vào cột “Cột chứng nhận của ngân hàng” trong đơn đăng ký, hoặc gửi kèm hồ sơ có thể xác nhận “Tên ngân hàng”, “Tên chi nhánh”, “Địa chỉ chi nhánh”, “Số tài khoản”, và “Tên tài khoản của người đăng ký”. Ngoài ra, phải đăng ký tên tài khoản bằng chữ Katakana trong trường hợp nhận trợ cấp thông qua cơ quan ngân hàng trong nước Nhật.

*Không thể nhận trợ cấp lương hưu trọn gói tại ngân hàng bưu điện Nhật Bản.

請求書の「銀行の証明」欄に銀行の証明を受けるか、「銀行名」、「支店名」、「支店の所在地」、「口座番号」及び「請求者本人の口座名義」であることが確認できる書類を添付してください（銀行が発行した証明書等）。なお、日本国内の金融機関で受ける場合は、口座名義がカタカナで登録されていることが必要です。

※ゆうちょ銀行では脱退一時金を受け取ることができません。

④Hồ sơ có thể xác nhận rõ ràng số hiệu lương hưu cơ bản trong giấy thông báo số hiệu lương hưu cơ bản hay sổ hưu trí, v.v.

基礎年金番号通知書または年金手帳等の基礎年金番号を明らかにすることができる書類

Vui lòng điền thời gian tham gia chế độ trợ cấp công (bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội, trợ cấp quốc dân, bảo hiểm hàng hải, hiệp hội tương trợ).

公的年金制度 (厚生年金保険、国民年金、船員保険、共済組合)に加入していた期間を記入してください。

Lược sử (quá trình tham gia chế độ trợ cấp công): * Vui lòng điền cụ thể, chính xác.

履歴 (公的年金制度加入経過) ※できるだけくわしく、正確に記入してください。

(1) Tên nơi làm việc (chủ tàu) và tên tàu thuyền nếu là thủy thủ của tàu thuyền đó 事業所（船舶所有者）の名称及び船員であったときはその船舶名	(2) Địa chỉ nơi làm việc (chủ tàu) hoặc địa chỉ khi tham gia trợ cấp quốc dân 事業所（船舶所有者）の所在地または国民年金加入時の住所	(3) Thời gian làm việc hoặc thời gian tham gia trợ cấp quốc dân 勤務期間または国民年金の加入期間	(4) Phân loại chế độ trợ cấp tham gia 加入していた年金制度の種別
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ đến から まで	1. Bảo hiểm quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm lao động xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. Hiệp hội hỗ tương 共済組合
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ đến から まで	1. Bảo hiểm quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm lao động xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. Hiệp hội hỗ tương 共済組合
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ đến から まで	1. Bảo hiểm quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm lao động xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. Hiệp hội hỗ tương 共済組合
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ đến から まで	1. Bảo hiểm quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm lao động xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. Hiệp hội hỗ tương 共済組合

(Lưu ý) Vui lòng chỉ điền địa chỉ cư trú trong thời gian tham gia bảo hiểm quốc dân.

(注) 国民年金に加入していた期間は、住んでいた住所のみを記入してください。

Lưu ý khi điền thông tin

Vui lòng điền đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 6 của đơn đăng ký.

Nếu không điền đầy đủ thông tin, đơn đăng ký có thể sẽ bị hoàn trả.

- ① Vui lòng viết đầy đủ bằng chữ cái in hoa trong các mục “4. Họ và tên, ngày tháng năm sinh và địa chỉ của người đăng ký” và “5. Tài khoản chuyển trợ cấp lương hưu tron gói”.
- ② Vui lòng điền lại mã số trên sổ trợ cấp của chế độ trợ cấp mà bạn đã tham gia đến nay vào cột Mã số của các chế độ và số hiệu lương hưu cơ bản có ghi trong sổ trợ cấp hay giấy thông báo số hiệu lương hưu cơ bản vào cột số hiệu lương hưu cơ bản tại mục “6. Thông tin ghi trên sổ trợ cấp hay giấy thông báo số hiệu lương hưu cơ bản”.
- ③ Vui lòng không điền vào “Cột dành cho cơ quan trợ cấp lương hưu Nhật Bản”.
- ④ Khi nộp đơn đăng ký, vui lòng ghi lại các mã số cần thiết của “Mã số trợ cấp cơ bản trong Sổ trợ cấp và Mã số của Sổ trợ cấp” để bạn có thể sử dụng để đối chiếu lại sau này.
- ⑤ Trường hợp không biết số hiệu lương hưu cơ bản, xin vui lòng điền vào cột lịch sử làm việc ở trang 16.

記入上の注意

請求書の1～6については必ず記入してください。

記入のない場合は請求書をお返しする場合があります。

- ① 「4. 請求者氏名、生年月日及び住所」及び「5. 脱退一時金振込先口座」は、アルファベット大文字で記入漏れのないようお願いいたします。
- ② 「6. 基礎年金番号通知書または年金手帳等の記載事項」の基礎年金番号欄には基礎年金番号通知書または年金手帳等に記載されている基礎年金番号、各制度の記号番号欄には今まで加入したことのある年金制度の年金手帳の記号番号を転記してください。
- ③ 「日本年金機構記入欄」は、記入しないでください。
- ④ 「基礎年金番号及び年金手帳の記号番号」は、後日あなたが照会するときに使用しますので、請求書を提出するときは必ず番号を控えておいてください。
- ⑤ 基礎年金番号がわからない場合は、16 ページの履歴欄を記入してください。

(時 間 日 月 年 3 2023 現 在)

Vui lòng cắt và dán địa chỉ sau lên phong bì khi gửi đơn đăng ký.

切り取って請求書送付時の封筒に貼って使用してください。

(Gửi từ trong nước Nhật cũng gửi đến địa chỉ này.)

(日本国内から送付する場合も送付先は同じです。)

AIR MAIL

Japan Pension Service (Foreign Business Group)

3-5-24, Takaido-nishi, Suginami-Ku,

Tokyo 168-8505 JAPAN

〒168-8505 東京都杉並区高井戸西 3 丁目 5 番 24 号

日本年金機構 (外国業務グループ)

TEL. +81 - 3 - 6700 - 1165

(Dịch vụ điện thoại trả lời bằng tiếng Nhật)